

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

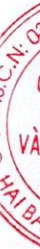
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 34



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 03 năm 2022. Vốn điều lệ của Công ty là 800.000.000.000 đồng tương đương với 80.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; mua bán và cho thuê máy móc, thiết bị công trình và phương tiện vận tải.

Tên tiếng anh: DUA FAT GROUP JOINT STOCK COMPAY

Tên viết tắt: DUA FAT GROUP ., JSC

Mã chứng khoán: DFF (UpCom)

Trụ sở chính: Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Lê Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông	Nguyễn Cảnh Trung	Thành viên
Ông	Trần Văn Phương	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Trần Minh Đức	Trưởng ban
Ông	Trần Trung Hải	Thành viên
Bà	Ngô Thị Dung	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng: (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Đàm Văn Lý	Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đào Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đình Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Thủy	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Lê Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT
-----	-------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

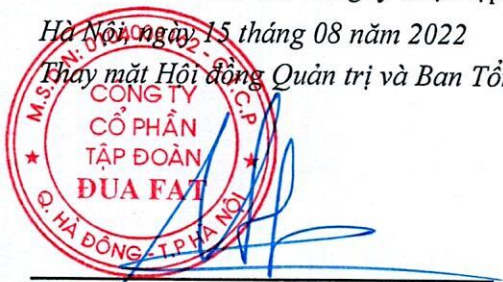
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Lê Duy Hưng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



MOORE AISC

Số: B0622051-R/MOOREAISHN-TC

MOORE AISC Auditing and Informatics
Services Company Limited

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam

T (8428) 3832 9129

F (8428) 3834 2957

E info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và

Dịch vụ tư vấn MOORE AISC

GIÁM ĐỐC CHINH HÀNH

CHI NHÁNH

CÔNG TY TNHH

KIỂM TOÁN

VÀ DỊCH VỤ TƯ VẤN

MOORE AISC

PHẠM XUÂN SƠN

Số Giấy CNDKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.560.641.432.451	1.475.063.810.398
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.714.051.096	99.458.207.798
1. Tiền	111		25.714.051.096	99.458.207.798
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.719.206.651.130	850.023.394.952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	963.435.876.154	804.063.397.802
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	714.805.636.472	35.575.769.955
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	40.965.138.504	10.384.227.195
III. Hàng tồn kho	140	V.6	725.564.378.679	481.237.469.147
1. Hàng tồn kho	141		725.564.378.679	481.237.469.147
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		90.156.351.546	44.344.738.501
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	2.828.722.060	1.799.694.410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		87.327.629.486	42.545.044.091
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.399.745.275.029	1.116.626.653.258
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		56.520.763.445	35.321.862.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	-	679.200.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	56.520.763.445	34.642.662.000
II. Tài sản cố định	220		1.155.468.799.716	964.620.820.424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	947.256.450.309	788.402.932.623
- Nguyên giá	222		1.182.225.520.579	994.139.991.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(234.969.070.270)	(205.737.058.818)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	202.796.402.761	169.968.607.821
- Nguyên giá	225		229.233.576.046	189.900.242.713
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(26.437.173.285)	(19.931.634.892)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.415.946.646	6.249.279.980
- Nguyên giá	228		11.299.505.004	11.299.505.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.883.558.358)	(5.050.225.024)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	108.027.686.527	14.001.825.505
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		108.027.686.527	14.001.825.505
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	24.285.226.579	25.979.672.989
1. Đầu tư vào công ty con	251		29.700.000.000	29.700.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.414.773.421)	(3.720.327.011)
V. Tài sản dài hạn khác	260		55.442.798.762	76.702.472.340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	55.442.798.762	76.702.472.340
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.960.386.707.480	2.591.690.463.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.062.180.924.167	2.096.369.540.198
I. Nợ ngắn hạn	310		1.572.184.043.135	1.268.652.988.492
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12a	355.660.563.659	555.847.242.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	52.184.802.623	22.455.351.775
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.194.741.633	7.470.547.329
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	132.287.907.680	45.928.777.417
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.023.445.362.790	635.929.439.175
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		410.664.750	1.021.630.560
II. Nợ dài hạn	330		1.489.996.881.032	827.716.551.706
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	610.471.176.144	361.265.068.644
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	410.000.000	12.690.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	879.115.704.888	453.761.483.062
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		898.205.783.313	495.320.923.458
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	898.205.783.313	495.320.923.458
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.000.000.000	400.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.205.783.313	95.320.923.458
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95.320.923.458	69.475.192.409
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.884.859.855	25.845.731.049
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.960.386.707.480	2.591.690.463.656

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ánh Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Duy Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	627.683.062.872	412.943.206.017
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		627.683.062.872	412.943.206.017
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	551.797.396.384	356.633.410.784
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		75.885.666.488	56.309.795.233
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	23.811.404	14.298.666
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	55.163.018.614	36.897.741.771
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.117.037.958	36.897.741.771
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	15.881.803.128	11.160.545.135
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		4.864.656.150	8.265.806.993
9. Thu nhập khác	31	VI.6	1.996.514.423	2.686.328.076
10. Chi phí khác	32	VI.7	3.254.826.504	1.025.919.578
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.258.312.081)	1.660.408.498
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.606.344.069	9.926.215.491
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	721.484.214	1.985.658.018
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.884.859.855	7.940.557.473

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

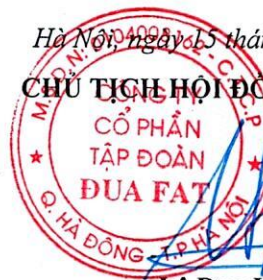
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Duy Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.606.344.069	9.926.215.491
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	44.185.511.966	25.291.634.206
- Các khoản dự phòng	03		1.694.446.410	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.020.258.372)	(479.323.002)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	53.117.037.958	36.897.741.771
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		100.583.082.031	71.636.268.466
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(935.119.288.473)	141.307.162.446
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(244.326.909.532)	(261.877.659.711)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		512.881.597.594	19.238.770.088
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		20.230.645.928	22.524.559.276
- Tiền lãi vay đã trả	14		(53.117.037.958)	(36.897.741.771)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(9.226.893.742)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(19.978.146.600)	(23.403.600.000)
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(618.846.057.010)	(76.699.134.948)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(671.847.056.537)	(48.796.333.009)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4.055.000.000	21.547.272.725
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.811.404	5.695.910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(667.768.245.133)	(27.243.364.374)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		400.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.116.539.886.001	430.367.813.100
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(286.765.683.892)	(341.517.454.581)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(16.904.056.668)	(9.456.770.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.212.870.145.441	79.393.588.515
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(73.744.156.702)	(24.548.910.807)
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99.458.207.798	26.140.338.908
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	25.714.051.096	1.591.428.101

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ánh Tuyết

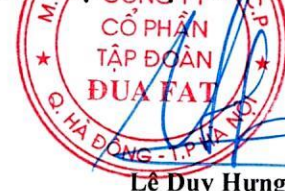
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Duy Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 03 năm 2022. Vốn điều lệ của Công ty là 800.000.000.000 đồng tương đương với 80.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat bao gồm các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đua Fat tại Ninh Bình

Mã số thuế: 010400816-003

Địa chỉ: Xóm 12, xã Kim Tân, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: DUA FAT GROUP JOINT STOCK COMPAY

Tên viết tắt: DUA FAT GROUP ., JSC

Mã chứng khoán: DFF (UpCom)

Trụ sở chính: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây lắp, thương mại, dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; mua bán và cho thuê máy móc, thiết bị công trình và phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2022: 138 nhân viên.**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Vĩnh Hóa	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	99%	99%	99%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.....

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.	

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái và các doanh thu khác.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính (Tiếp theo):**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền	25.714.051.096	99.458.207.798
Tiền mặt	235.396.088	318.448.945
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.482.655.008	99.139.758.853
Tiền đang chuyển	996.000.000	-
Cộng	25.714.051.096	99.458.207.798

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	29.700.000.000	(5.414.773.421)	29.700.000.000	(3.720.327.011)
Công ty TNHH Vĩnh Hóa	29.700.000.000	(5.414.773.421)	29.700.000.000	(3.720.327.011)
Cộng	29.700.000.000	(5.414.773.421)	29.700.000.000	(3.720.327.011)

- Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106882263 ngày 20 tháng 08 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Vĩnh Hóa là 29.700.000.000 đồng, tương đương 99% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã đầu tư 29.700.000.000 đồng, tương đương 99% vốn điều lệ (số đầu kỳ là 29.700.000.000 đồng, tương đương 99% vốn điều lệ). Công ty con đang trong giai đoạn sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	963.435.876.154	-	804.063.397.802	-
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná	316.065.603.826	-	338.065.603.826	-
Công ty Cổ phần Đầu tư SERENITY	85.270.087.185	-	-	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	70.841.179.538	-	94.187.225.394	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Toàn Cầu	27.062.960.000	-	-	-
Công ty Cổ phần TID	15.965.513.031	-	14.653.865.254	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Dịch Vụ Xuân Thủy	20.630.922.622	-	24.837.588.983	-
Các đối tượng khác	427.599.609.952	-	332.319.114.345	-
Cộng	963.435.876.154	-	804.063.397.802	-

4. Trả trước cho người bán	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	714.805.636.472	-	35.575.769.955	-
Công ty TNHH TM và Cơ khí Chế tạo TVL	446.890.048.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV 189	50.296.067.436	-	-	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu TMD	21.381.360.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Long Hải	30.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV xây dựng nền móng Như Long	2.040.378.384	-	3.958.056.064	-
Công ty TNHH nền móng và XD Tân Thịnh Phát	523.000.000	-	3.276.878.767	-
Đối tượng khác	163.674.782.652	-	28.340.835.124	-
b. Dài hạn	-	-	679.200.000	-
Xuzhou Construction Machinery Group Imp. Exp. Co.LTD.	-	-	679.200.000	-
Cộng	714.805.636.472	-	36.254.969.955	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	40.965.138.504	-	10.384.227.195	-
Thuế GTGT Thuê tài chính	9.682.878.360	-	7.947.944.115	-
Ký cược, ký quỹ	26.332.398.295	-	1.010.469.669	-
Tạm ứng	1.252.957.100	-	1.079.599.573	-
Phải thu khác	3.696.904.749	-	346.213.838	-
b. Dài hạn	56.520.763.445	-	34.642.662.000	-
Ký cược, ký quỹ	56.520.763.445	-	34.642.662.000	-
Cộng	97.485.901.949	-	45.026.889.195	-
6. Hàng tồn kho	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.437.275.663	-	1.960.615.200	-
Chi phí SX, KD dở dang	680.836.669.166	-	451.332.032.682	-
Hàng hoá	42.290.433.850	-	27.944.821.265	-
- Trong đó hàng hóa BĐS	19.372.334.215	-	19.161.482.605	-
Cộng	725.564.378.679	-	481.237.469.147	-
7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	17.006.420.074	-	12.306.541.868	-
Mua sắm TSCĐ	89.780.528.271	-	454.545.455	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.240.738.182	-	1.240.738.182	-
Cộng	108.027.686.527	-	14.001.825.505	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	43.578.859.955	886.537.782.581	48.511.752.821	1.890.169.454	13.621.426.630	994.139.991.441
Mua trong kỳ	-	197.302.529.138	-	-	133.000.000	197.435.529.138
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.545.454.545)	(2.804.545.455)	-	-	(9.350.000.000)
Số dư cuối kỳ	43.578.859.955	1.077.294.857.174	45.707.207.366	1.890.169.454	13.754.426.630	1.182.225.520.579
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.499.429.391	176.029.643.428	10.918.708.690	1.190.713.411	13.098.563.898	205.737.058.818
Khấu hao trong kỳ	871.577.202	32.869.009.997	2.742.508.916	191.577.374	171.966.750	36.846.640.239
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.545.454.545)	(1.069.174.242)	-	-	(7.614.628.787)
Số dư cuối kỳ	5.371.006.593	202.353.198.880	12.592.043.364	1.382.290.785	13.270.530.648	234.969.070.270
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	39.079.430.564	710.508.139.153	37.593.044.131	699.456.043	522.862.732	788.402.932.623
Số dư cuối kỳ	38.207.853.362	874.941.658.294	33.115.164.002	507.878.669	483.895.982	947.256.450.309

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 356.734.601.402 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.750.202.902 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	189.900.242.713	189.900.242.713
Thuê TC trong kỳ	39.333.333.333	39.333.333.333
Số dư cuối kỳ	229.233.576.046	229.233.576.046
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	19.931.634.892	19.931.634.892
Khấu hao trong kỳ	6.505.538.393	6.505.538.393
Số dư cuối kỳ	26.437.173.285	26.437.173.285
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	169.968.607.821	169.968.607.821
Số dư cuối kỳ	202.796.402.761	202.796.402.761

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
Số dư cuối kỳ	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5.050.225.024	5.050.225.024
Khấu hao trong kỳ	-	833.333.334	833.333.334
Số dư cuối kỳ	-	5.883.558.358	5.883.558.358
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.915.946.645	3.333.333.335	6.249.279.980
Số dư cuối kỳ	2.915.946.645	2.500.000.001	5.415.946.646

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.915.946.645 đồng

11. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.828.722.060	1.799.694.410
Chi phí bảo hiểm	2.372.087.120	1.222.294.565
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	456.634.940	577.399.845
b. Chi phí trả trước dài hạn	55.442.798.762	76.702.472.340
Công cụ dụng cụ	55.442.798.762	76.702.472.340
Cộng	58.271.520.822	78.502.166.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	355.660.563.659	355.660.563.659	555.847.242.236	555.847.242.236
Công ty TNHH Thương mại Hợp tác Đầu tư T&C	54.876.867.470	54.876.867.470	41.067.434.407	41.067.434.407
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	37.648.217.231	37.648.217.231	16.622.527.364	16.622.527.364
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Quản lý Dự án Việt Nam	-	-	57.514.528.941	57.514.528.941
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hồng Hà	13.287.748.000	13.287.748.000	29.787.748.000	29.787.748.000
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Dung Quất	5.674.915.936	5.674.915.936	10.388.482.000	10.388.482.000
Đối tượng khác	244.172.815.022	244.172.815.022	400.466.521.524	400.466.521.524
b. Dài hạn	610.471.176.144	610.471.176.144	361.265.068.644	361.265.068.644
Sunward Intelligent (H.K) Limited	86.938.379.160	86.938.379.160	86.938.379.160	86.938.379.160
Xuzhou Construction Machinery Group Imp. Exp. Co.,	71.252.917.500	71.252.917.500	-	-
Sany International Development Limited	450.242.790.000	450.242.790.000	272.289.600.000	272.289.600.000
Đối tượng khác	2.037.089.484	2.037.089.484	2.037.089.484	2.037.089.484
Cộng	966.131.739.803	966.131.739.803	917.112.310.880	917.112.310.880

13. Người mua trả tiền trước	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	52.184.802.623	22.455.351.775
Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ TCE	16.939.284.091	8.912.615.000
Công ty Cổ phần Xây dựng SCG	3.995.033.310	2.495.033.310
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Quản lý Dự án Việt Nam	2.500.000.000	2.500.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	28.750.485.222	8.547.703.465
Cộng	52.184.802.623	22.455.351.775

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng		19.726.251.600	19.726.251.600	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.447.144.541	721.484.214	-	8.168.628.755
Thuế thu nhập cá nhân	23.402.788	374.661.271	371.951.181	26.112.878
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.082.391.175	2.082.391.175	-
Cộng	7.470.547.329	22.907.788.260	22.183.593.956	8.194.741.633

15. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	132.287.907.680	45.928.777.417
Kinh phí công đoàn	22.015.329	62.867.329
Bảo hiểm xã hội	351.352.023	1.490.598.273
Bảo hiểm y tế	62.701.754	261.479.533
Bảo hiểm thất nghiệp	13.850.095	97.164.170
Vay cá nhân (*)	131.397.190.000	43.508.500.000
Nguyễn Thị Lệ Dung	8.000.000.000	-
Hoàng Thị Lan	8.768.480.000	-
Trần Thị Liên	8.500.000.000	-
Nguyễn Thị Lộc	37.960.910.000	11.809.000.000
Hoàng Thị Lợi	8.500.000.000	7.962.800.000
Nguyễn Thị Hồng Ngọc	11.500.000.000	-
Nguyễn Thị Như Quỳnh	32.167.800.000	-
Nguyễn Thị Thanh Tâm	8.000.000.000	11.596.700.000
Phạm Thị Thúy	8.000.000.000	-
Hoàng Hiệp	-	12.140.000.000
Các khoản phải trả khác	440.798.479	508.168.112
Cộng	132.287.907.680	45.928.777.417

(*) Vay cá nhân lãi suất 0% để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

b. Dài hạn

b. Dài hạn	410.000.000	12.690.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	410.000.000	410.000.000
Công ty CP Hóa dầu Quân đội	-	12.280.000.000
Cộng	410.000.000	12.690.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2022		Trong năm		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	635.929.439.175	635.929.439.175	302.735.778.295	690.251.701.910	1.023.445.362.790	1.023.445.362.790
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>566.130.532.535</i>	<i>566.130.532.535</i>	<i>253.120.242.534</i>	<i>636.372.338.001</i>	<i>949.382.628.002</i>	<i>949.382.628.002</i>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Thăng Long	92.587.367.813	92.587.367.813	96.290.859.973	404.174.825.404	400.471.333.244	400.471.333.244
Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển và Nông thôn Việt Nam - CN Tây hồ	314.229.900.630	314.229.900.630	97.400.843.051	123.498.934.172	340.327.991.751	340.327.991.751
Ngân hàng TMCP Petrolimex - CN Hà Nội	143.494.148.143	143.494.148.143	44.552.362.729	-	98.941.785.414	98.941.785.414
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	15.819.115.949	15.819.115.949	14.876.176.781	108.698.578.425	109.641.517.593	109.641.517.593
Vay dài hạn đến hạn trả	36.365.793.305	36.365.793.305	32.711.479.093	37.725.307.241	41.379.621.453	41.379.621.453
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Thăng Long	-	-	-	15.100.000.000	15.100.000.000	15.100.000.000
Ngân hàng TMCP Petrolimex - CN Hà Nội	25.918.036.813	25.918.036.813	25.918.036.813	12.712.600.840	12.712.600.840	12.712.600.840
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	1.596.774.288	1.596.774.288	1.596.774.288	1.711.295.472	1.711.295.472	1.711.295.472
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ	4.087.499.980	4.087.499.980	2.778.606.125	1.772.500.002	3.081.393.857	3.081.393.857
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	3.300.000.000	3.300.000.000	1.686.320.755	5.697.169.815	7.310.849.060	7.310.849.060
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN - CN Thanh Xuân	1.463.482.224	1.463.482.224	731.741.112	731.741.112	1.463.482.224	1.463.482.224
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	33.433.113.335	33.433.113.335	16.904.056.668	16.154.056.668	32.683.113.335	32.683.113.335
Công ty TNHH MTV CTTC NH TMCP Ngoại thương VN	18.826.833.335	18.826.833.335	9.600.916.668	8.850.916.668	18.076.833.335	18.076.833.335
Công ty CTTC TNHH MTV NH TMCP Công thương VN	14.606.280.000	14.606.280.000	7.303.140.000	7.303.140.000	14.606.280.000	14.606.280.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Vay dài hạn	453.761.483.062	453.761.483.062	54.813.326.174	480.167.548.000	879.115.704.888	879.115.704.888
Vay dài hạn	95.714.444.741	95.714.444.741	38.659.269.506	297.335.548.000	354.390.723.235	354.390.723.235
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Thăng Long	-	-	15.100.000.000	277.890.048.000	262.790.048.000	262.790.048.000
Ngân hàng TMCP Petrolimex - CN Hà Nội	54.639.424.570	54.639.424.570	12.712.600.840	-	41.926.823.730	41.926.823.730
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	6.725.582.378	6.725.582.378	1.711.295.472	2.945.500.000	7.959.786.906	7.959.786.906
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ	17.677.250.017	17.677.250.017	1.772.500.002	-	15.904.750.015	15.904.750.015
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	11.550.000.000	11.550.000.000	6.631.132.080	16.500.000.000	21.418.867.920	21.418.867.920
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN - CN Thanh Xuân	5.122.187.776	5.122.187.776	731.741.112	-	4.390.446.664	4.390.446.664
Nợ thuê tài chính dài hạn	58.047.038.321	58.047.038.321	16.154.056.668	32.832.000.000	74.724.981.653	74.724.981.653
Công ty TNHH MTV CTTC NH TMCP Ngoại thương VN	32.801.958.321	32.801.958.321	8.850.916.668	-	23.951.041.653	23.951.041.653
Công ty CTTC TNHH MTV NH TMCP Công thương VN	25.245.080.000	25.245.080.000	7.303.140.000	32.832.000.000	50.773.940.000	50.773.940.000
Trái phiếu thường	300.000.000.000	300.000.000.000	-	150.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
Cộng (a) + (b)	1.089.690.922.237	1.089.690.922.237	357.549.104.469	1.170.419.249.910	1.902.561.067.678	1.902.561.067.678

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Thăng Long	VND	Thả nổi		400.471.333.244	92.587.367.813
Ngân hàng nông nghiệp phát triển và nông thôn VN CN Tây hồ	VND	Thả nổi	Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp với bên vay vốn	340.327.991.751	314.229.900.630
Ngân hàng TMCP Petrolimex - CN Hà Nội	VND	Thả nổi		98.941.785.414	143.494.148.143
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	VND	Thả nổi		109.641.517.593	15.819.115.949
				949.382.628.002	566.130.532.535

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Thăng Long	VND	Thả nổi	Phương tiện thủy nội địa hình thành trong tương lai: Sà lan tự nâng 90M/JUB90-01	262.790.048.000	-
Ngân hàng TMCP Petrolimex - CN Hà Nội	VND	Thả nổi		41.926.823.730	54.639.424.570
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Sơn Tây	VND	Thả nổi		7.959.786.906	6.725.582.378
Ngân hàng TMCP Đông Nam A (SeaBank) - CN Láng Hạ	VND	Thả nổi	Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn	15.904.750.015	17.677.250.017
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	VND	Thả nổi		21.418.867.920	11.550.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN - CN Thanh Xuân	VND	Thả nổi		4.390.446.664	5.122.187.776
				354.390.723.235	95.714.444.741

Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính

Công ty cho thuê tài chính A gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại 30/06/2022
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
Số 13.18.09/CTTC ngày 23/08/2018	Cần trục bánh xích	13.090.909.091	48 tháng	Thả nổi	42.916.069.432
Số 127.20.01/CTTC ngày 15/04/2020	Cần trục bánh xích Hitachi Model CX900HD	5.000.000.000	48 tháng	Thả nổi	499.999.999
Số 127.20.03/CTTC ngày 15/05/2020	Cần trục bánh xích Hitachi Model KH500-3	4.950.000.000	48 tháng	Thả nổi	2.291.666.658
Số 127.20.04/CTTC ngày 07/07/2020	Máy khoan cọc nhồi BAUER BG46 Premium Line	30.280.000.000	60 tháng	Thả nổi	2.371.875.000
Số 127.21.05/CTTC ngày 22/06/2021	Máy khoan cọc nhồi Sunward SWDM25	27.475.000.000	36 tháng	Thả nổi	18.672.666.659
					19.079.861.116

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

HÀNH
Y T
TOÁN
UTIN
AIS
G-TR

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Số 01.115/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021	Cần trục bánh xích Hitachi KH300-3	2.960.000.000	36 tháng	Thả nổi	65.380.220.000
Số 01.095/2019/TSC-CTTC ngày 31/12/2019	Máy khoan cọc nhồi BAUER mã BG42	15.000.000.000	60 tháng	Thả nổi	2.283.360.000
Số 01.061/2021/TSC-CTTC ngày 28/05/2021	Cần trục bánh xích Hitachi Model CX500	2.508.000.000	36 tháng	Thả nổi	7.500.000.000
Số 01.116/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021	Cần trục bánh xích Hitachi Model CX650	2.992.000.000	36 tháng	Thả nổi	1.648.080.000
Số 01.088/2021/TSC-CTTC ngày 21/07/2021	Cần trục bánh xích Hitachi KH180-3	1.840.000.000	36 tháng	Thả nổi	2.308.080.000
Số 01.114/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021	Cần trục bánh xích Hitachi SCX500	1.920.000.000	36 tháng	Thả nổi	1.276.800.000
Số 01.123/2021/TSC-CTTC ngày 18/10/2021	Cần trục bánh xích Hitachi SCX500	2.728.000.000	36 tháng	Thả nổi	1.481.120.000
Số 01.051/2020/TSC-CTTC ngày 04/06/2020	Cần trục bánh xích Hitachi mã CX1000	10.000.000.000	60 tháng	Thả nổi	2.121.760.000
Số 01.063/2020/TSC-CTTC ngày 25/06/2020	Cần trục bánh xích ZCC800H	4.800.000.000	48 tháng	Thả nổi	5.999.920.000
Số 01.001/2019/TSC-CTTC ngày 11/01/2019	Cần trục bánh xích HS855HD	13.200.000.000	60 tháng	Thả nổi	2.442.500.000
Số 01.078/2021/TSC-CTTC ngày 17/06/2021	Cần trục bánh xích Kobelco 7055	1.960.000.000	36 tháng	Thả nổi	4.180.000.000
Số 01.073/2022/TSC-CCTC ngày 28/06/2022	Cần trục bánh xích	32.832.000.000	48 tháng	Thả nổi	1.306.600.000
					32.832.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu

Đây là ba lô trái phiếu không chuyển đổi bao gồm:

Lô trái phiếu trị giá 150.000.000.0000 phát hành riêng lẻ theo mệnh giá thông qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt kỳ hạn 18 tháng lãi suất cố định 11,75%/ năm

Lô trái phiếu trị giá 300.000.000.0000 phát hành riêng lẻ theo mệnh giá thông qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt kỳ hạn 36 tháng lãi suất cố định 10,5%/ năm cho 2 kỳ thanh toán đầu tiên. Từ kỳ tính lãi thứ 3 trở đi, trái phiếu hưởng lãi suất thả nổi, 6 tháng điều chỉnh 1 lần. Lãi suất thả nổi được xác định theo nguyên tắc bằng tổng bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng cho khách hàng cá nhân được công bố trên trang thông tin chính thức của ngân hàng Agribank, BIDV, VCB và Vietinbank vào ngày xác định lãi suất cộng biên độ 4%/năm, nhưng không thấp hơn 10,5% năm.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	400.000.000.000	70.669.365.007	470.669.365.007
Lợi nhuận trong kỳ		7.940.557.473	7.940.557.473
Số dư tại 30/06/2021	400.000.000.000	78.609.922.480	478.609.922.480
Số dư tại 01/01/2022	400.000.000.000	95.320.923.458	495.320.923.458
Lợi nhuận trong kỳ		2.884.859.855	2.884.859.855
Tăng vốn trong kỳ (*)	400.000.000.000		
Số dư tại 30/06/2022	800.000.000.000	98.205.783.313	898.205.783.313

(*) Công ty thực hiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ từ ngày 23/12/2021 đến 16/03/2021 theo phương án được thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 211105.1/NQ-ĐHĐCĐ-2021 ngày 05/11/2021; Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 211123.1/2022/NQ-HĐQT ngày 23/11/2021;

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2022	01/01/2022
Lê Duy Hưng	47,50%	380.000.000.000	248.000.000.000
Hồ Thị Lý	11,88%	95.000.000.000	-
Lê Văn Thịnh	8,50%	68.000.000.000	-
Nguyễn Cảnh Trung	7,50%	60.000.000.000	60.000.000.000
Trần Thị Hồng Nhung	7,50%	60.000.000.000	-
Nguyễn Thị Thùy Linh	6,40%	51.231.000.000	51.231.000.000
Cổ đông khác	10,72%	85.769.000.000	40.769.000.000
Cộng	100%	800.000.000.000	400.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2022	01/01/2022
Vốn góp của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	400.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	800.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hóa đã bán	248.626.319.813	11.307.037.070
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	11.614.034.960	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	285.808.215.631	302.737.057.406
Doanh thu cho thuê tài sản	81.634.492.468	98.899.111.541
Cộng	627.683.062.872	412.943.206.017
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	235.462.845.120	10.794.763.633
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	11.614.034.960	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	254.366.091.304	274.829.333.941
Giá vốn cho thuê tài sản	50.354.425.000	71.009.313.210
Cộng	551.797.396.384	356.633.410.784
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	23.811.404	5.695.910
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	8.602.756
Cộng	23.811.404	14.298.666
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	53.117.037.958	36.897.741.771
Dự phòng đầu tư vào công ty con	1.694.446.410	-
Chi phí tài chính khác	351.534.246	-
Cộng	55.163.018.614	36.897.741.771
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.092.524.304	3.946.733.429
Chi phí đồ dùng văn phòng	297.100.623	610.366.760
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.916.584.835	3.708.928.209
Thuế, phí, lệ phí	318.184.780	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.930.820.511	806.997.217
Chi phí bằng tiền khác	3.326.588.075	2.084.519.520
Cộng	15.881.803.128	11.160.545.135

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
6. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.996.446.968	473.627.092
Tiền phạt thu được	-	296.786.209
Các khoản khác	67.455	1.915.914.775
Cộng	1.996.514.423	2.686.328.076
7. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	798.568.100	335.869.578
Lãi chậm nộp thuế	2.082.391.175	-
Các khoản khác	373.867.229	690.050.000
Cộng	3.254.826.504	1.025.919.578
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	363.579.116.694	326.726.079.908
Chi phí nhân công	12.750.802.304	7.450.822.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.185.511.966	25.291.634.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.049.837.293	229.107.810.350
Chi phí khác bằng tiền	23.365.447.102	5.347.934.084
Cộng	557.930.715.359	593.924.280.727
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.607.421.069	9.926.215.491
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.607.421.069	9.926.215.491
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	721.484.214	1.985.658.018

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán kết thúc vào 30/06/2022		
Đồng	+200	(37.536.940.332)
Đồng	(200)	37.536.940.332
Cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2021		
Đồng	+200	(19.804.654.289)
Đồng	(200)	19.804.654.289

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.023.445.362.790	879.115.704.888	1.902.561.067.678
Phải trả người bán	355.660.563.659	610.471.176.144	966.131.739.803
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	131.837.988.479	410.000.000	132.247.988.479
Cộng	1.510.943.914.928	1.489.996.881.032	3.000.940.795.960
Ngày 01 tháng 01 năm 2022			
Các khoản vay và nợ	635.929.439.175	453.761.483.062	1.089.690.922.237
Phải trả người bán	555.847.242.236	361.265.068.644	917.112.310.880
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	44.016.668.112	12.690.000.000	56.706.668.112
Cộng	1.235.793.349.523	827.716.551.706	2.063.509.901.229

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng phải thu khách hàng, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. 12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	25.714.051.096	-	99.458.207.798	-	25.714.051.096	-
- Phải thu khách hàng	963.435.876.154	-	804.063.397.802	-	963.435.876.154	-
- Phải thu khác	97.485.901.949	-	45.026.889.195	-	97.485.901.949	-
TỔNG CỘNG	1.086.635.829.199	-	948.548.494.795	-	1.086.635.829.199	-
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	1.902.561.067.678	-	1.089.690.922.237	-	1.902.561.067.678	-
- Phải trả người bán	966.131.739.803	-	917.112.310.880	-	966.131.739.803	-
- Phải trả khác	132.247.988.479	-	56.706.668.112	-	132.247.988.479	-
TỔNG CỘNG	3.000.940.795.960	-	2.063.509.901.229	-	3.000.940.795.960	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.116.539.886.001	430.367.813.100

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(286.765.683.892)	(341.517.454.581)
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	(16.904.056.668)	(9.456.770.004)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc		
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	1.101.115.104	913.000.000
Cộng	1.101.115.104	913.000.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP.Hồ Chí Minh (Nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP.Hồ Chí Minh (Nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC).

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ánh Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Lê Duy Hưng